

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SỐ CỦA SINH VIÊN NĂM NHẤT KHOA KINH TẾ VÀ LUẬT, TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU TIẾP CẬN THEO KHUNG NĂNG LỰC SỐ

TRIỆU YẾN YẾN
Trường Đại học Bạc Liêu

Nhận bài ngày 10/11/2025. Sửa chữa xong 10/01/2026. Duyệt đăng 14/01/2026.

Abstract

In the context of digital transformation in higher education, digital competence is regarded as a fundamental learning outcome for university students, particularly first-year students, who need to be equipped with and assessed in digital competence from the outset to ensure their ability to adapt to the academic environment and future professional demands. This paper analyzes the current state of digital competence among first-year students of the Faculty of Economics and Law at Bac Lieu University based on the Digital Competence Framework and the Program for Disseminating Digital Knowledge and Skills for Students issued under Decision No. 1504/QĐ-BGDĐT dated May 30, 2025. On this basis, the study proposes several recommendations aimed at improving the effectiveness of digital competence training at Bac Lieu University in general and within the Faculty of Economics and Law in particular.

Keywords: Bac Lieu University, digital competence, digital competence framework, Faculty of Economics and Law, first-year students.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, quá trình chuyển đổi số đã và đang tạo ra những biến đổi sâu rộng trong giáo dục đại học, tác động đến toàn bộ hoạt động đào tạo từ tổ chức dạy học, kiểm tra – đánh giá cho đến công tác quản lý. Các nền tảng học tập trực tuyến, hệ thống quản lý học tập (LMS), dữ liệu học tập và nguồn tài nguyên số ngày càng giữ vai trò trung tâm trong việc hình thành môi trường đại học hiện đại và linh hoạt.

Đối với sinh viên (SV) Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu, năng lực số (NLS) không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả học tập mà còn trở thành yêu cầu tất yếu của thị trường lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực như kế toán, tài chính, quản trị kinh doanh và marketing. Tuy nhiên, thực tế cho thấy SV năm nhất khi bước vào môi trường đại học thường có nền tảng NLS không đồng đều, chủ yếu được hình thành từ trải nghiệm cá nhân, thiếu sự định hướng hệ thống cũng như chưa được đánh giá một cách bài bản.

Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển NLS cho người học, Bộ Giáo dục và Đào tạo [1], [2] đã ban hành Khung NLS gồm 6 Mô đun tương ứng với 6 miền năng lực, bao gồm 24 năng lực thành phần, được phân chia theo 4 trình độ từ cơ bản đến nâng cao với 8 bậc phát triển. Khoa Kinh tế và Luật là một trong năm khoa của Trường Đại học Bạc Liêu, hiện đang đào tạo ba ngành trình độ đại học. Nhìn chung, SV của Khoa đã có sự tiếp cận nhất định với công nghệ số, thường xuyên sử dụng Internet để học tập, tìm kiếm thông tin, giao tiếp, giải trí, kinh doanh trực tuyến và sáng tạo nội dung số. Tuy nhiên, mức độ NLS của SV nhìn chung chỉ đạt mức trung bình khá; vẫn còn tồn tại một bộ phận SV có NLS chưa đáp ứng yêu cầu hiện nay.

Xuất phát từ thực tiễn đó, việc nghiên cứu nhằm làm rõ nhận thức và mức độ tự đánh giá NLS của

SV là cần thiết. Đồng thời, để thống nhất định hướng phát triển NLS trong giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 1504/QĐ-BGDĐT ngày 30/5/2025 về Chương trình phổ cập kiến thức, kỹ năng số cho SV. Trong bối cảnh này, việc đánh giá NLS của SV năm nhất Khoa Kinh tế và Luật dựa trên một khung chuẩn được xem là yêu cầu cấp thiết, góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc điều chỉnh chương trình đào tạo và đổi mới phương pháp giảng dạy tại Trường Đại học Bạc Liêu.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Dữ liệu nghiên cứu

a. Đối tượng khảo sát: SV năm nhất Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu.

b. Phạm vi khảo sát: 179 SV của các lớp khóa 19 thuộc Khoa Kinh tế và Luật (chiếm 68% số SV năm nhất).

c. Nội dung khảo sát: Khảo sát tập trung vào các nội dung như mức độ nhận biết và tự đánh giá các nhóm NLS gồm 24 năng lực thành phần thuộc 6 miền năng lực (6 mô đun) với 4 trình độ từ cơ bản đến nâng cao theo Khung NLS cho người học của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng bảng hỏi (questionnaire) với các câu hỏi được thiết kế dưới dạng thang đo 5 mức độ, cụ thể: “1 - Hoàn toàn không đạt”; “2 - Chưa đạt”; “3 - Đạt mức tối thiểu”; “4 - Đạt”; “5 - Đạt mức cao”.

Xây dựng bộ câu hỏi khảo sát, tập trung vào mức độ nhận biết và tự đánh giá NLS của SV.

Thu thập dữ liệu thông qua hình thức khảo sát trực tuyến bằng Google Forms.

Tổng hợp và kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

Tính tỷ lệ phần trăm và số lượng SV ở từng nội dung.

Phân tích sự khác biệt giữa các nhóm năng lực.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Một số khái niệm cơ bản

a. Năng lực số của sinh viên trong giáo dục đại học: Năng lực số của SV được hiểu là khả năng sử dụng công nghệ số một cách hiệu quả, an toàn và có trách nhiệm để học tập, nghiên cứu và tham gia các hoạt động học thuật [7]. Trong giáo dục đại học, NLS được xem là một trong những năng lực cốt lõi của người học trong bối cảnh chuyển đổi số [4].

b. Khung năng lực số: Theo Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT và Quyết định 1504/QĐ-BGDĐT, cấu trúc Khung NLS cho người học bao gồm 6 miền năng lực với 24 năng lực thành phần, được chia thành 4 trình độ từ cơ bản đến chuyên sâu theo 8 bậc.

Bảng 1: Các miền năng lực và năng lực thành phần của Khung NLS cho người học

STT	Miền năng lực	Năng lực thành phần
I	Khai thác dữ liệu và thông tin	1.1. Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số.
		1.2. Đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số.
		1.3. Quản lý dữ liệu, thông tin và nội dung số.
II	Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số	2.1. Tương tác thông qua công nghệ số.
		2.2. Chia sẻ thông tin và nội dung thông qua công nghệ số.
		2.3. Sử dụng công nghệ số để thực hiện trách nhiệm công dân.
		2.4. Hợp tác thông qua công nghệ số.
		2.5. Thực hiện quy tắc ứng xử trên mạng.
		2.6. Quản lý danh tính số.

STT	Miền năng lực	Năng lực thành phần
III	Sáng tạo nội dung số	3.1. Phát triển nội dung số.
		3.2. Tích hợp và tạo lập lại nội dung số.
		3.3. Thực thi bản quyền và giấy phép
		3.4. Lập trình.
IV	An toàn	4.1. Bảo vệ thiết bị
		4.2. Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư.
		4.3. Bảo vệ sức khỏe và an sinh số.
		4.4. Bảo vệ môi trường
V	Giải quyết vấn đề	5.1. Giải quyết các vấn đề kỹ thuật.
		5.2. Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ.
		5.3. Sử dụng sáng tạo công nghệ số
		5.4. Xác định các vấn đề cần cải thiện về năng lực số
VI	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo	6.1. Hiểu biết về AI
		6.2. Sử dụng AI có đạo đức và trách nhiệm
		6.3. Đánh giá các công cụ AI

c. *Tiếp cận KPI trong đánh giá năng lực số*: KPI (Key Performance Indicators) là các chỉ số đo lường giúp lượng hóa mức độ đạt năng lực của người học. Việc sử dụng KPI trong đánh giá năng lực số giúp: Đánh giá cụ thể mức độ đạt năng lực của SV; Hỗ trợ cải tiến chương trình và phương pháp giảng dạy.

2.2.2. *Nhận thức và mức độ tự đánh giá về năng lực số của bản thân sinh viên năm nhất Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu*

a. *Mức độ tự đánh giá về nhóm năng lực sử dụng công nghệ số cơ bản (Mô đun 1 - MD1)*: Nhóm năng lực mô đun 1 phản ánh mức độ đáp ứng của SV năm nhất đối với các năng lực số nền tảng, bao gồm sử dụng thiết bị số, quản lý dữ liệu, khai thác phần mềm văn phòng và hệ thống LMS của nhà trường. Kết quả khảo sát cho thấy điểm trung bình (ĐTB) chung của MD1 đạt 3,89, tương ứng mức “đạt chuẩn” theo thang đánh giá. Trong đó, năng lực sử dụng máy tính và thiết bị di động phục vụ học tập (KPI1.1) đạt ĐTB 4,06; không có SV lựa chọn mức thấp (1–2), cho thấy khả năng sử dụng thiết bị số của SV năm nhất tương đối thành thạo. Năng lực quản lý tập tin, thư mục và dữ liệu cá nhân (KPI1.2) đạt ĐTB cao nhất trong mô đun (4,08), phản ánh thói quen lưu trữ và quản lý dữ liệu học tập đã được hình thành ở đa số SV. Năng lực sử dụng phần mềm văn phòng (KPI1.3) có ĐTB 3,77, tuy vẫn đạt chuẩn nhưng còn hạn chế, thể hiện qua tỷ lệ SV lựa chọn mức trung bình (mức 3) còn khá cao. Đặc biệt, năng lực sử dụng hệ thống LMS của nhà trường (KPI1.4) đạt ĐTB thấp nhất (3,65), cho thấy sự chưa đồng đều trong khả năng tiếp cận và khai thác LMS của SV năm nhất, có thể do hạn chế về trải nghiệm công nghệ và thiếu hướng dẫn ban đầu. Nhìn chung, với ĐTB 3,89, SV năm nhất đã đạt chuẩn về năng lực sử dụng công nghệ số cơ bản. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy sự chênh lệch giữa các năng lực thành phần, trong đó SV có ưu thế ở sử dụng thiết bị và quản lý dữ liệu cá nhân, nhưng còn hạn chế trong khai thác phần mềm văn phòng nâng cao và hệ thống LMS.

b. *Mức độ tự đánh giá về nhóm năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số (Mô đun 2 - MD2)*: Mô đun 2 đánh giá năng lực của SV năm nhất trong việc tìm kiếm, lựa chọn và sử dụng thông tin, dữ liệu số phục vụ học tập. Kết quả khảo sát cho thấy ĐTB chung của MD2 đạt 4,09, phản ánh mức đạt chuẩn khá, tiệm cận mức tốt theo thang đánh giá năm mức. Trong đó, năng lực tìm kiếm thông tin học tập trên Internet hiệu quả (KPI2.1) đạt ĐTB 4,23, cao nhất trong mô đun, với đa số SV lựa chọn mức 4 và 5. Kết quả này cho thấy SV đã tương đối thành thạo trong việc sử dụng công cụ tìm kiếm và tài nguyên trực tuyến cho học tập. Tương tự, năng lực lựa chọn nguồn thông tin đáng tin cậy (KPI2.2) đạt ĐTB 4,20, phản ánh nhận thức khá tốt của SV về độ tin cậy của nguồn thông tin, dù vẫn còn sự chênh lệch nhất định giữa các cá nhân. Đối với các năng lực mang tính học thuật cao hơn, kết quả cho thấy sử dụng dữ liệu cho

bài tập, tiểu luận (KPI2.3) đạt ĐTB 3,99, trong khi trích dẫn tài liệu số đúng quy định học thuật (KPI2.4) có ĐTB thấp nhất (3,92). Điều này cho thấy SV tuy có khả năng tìm kiếm thông tin nhưng còn hạn chế trong việc xử lý, chuyển hóa dữ liệu và tuân thủ chuẩn mực trích dẫn học thuật.

Nhìn chung, với ĐTB 4,09, SV năm nhất đạt chuẩn năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số, nổi bật ở kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn nguồn thông tin. Tuy nhiên, các năng lực liên quan đến sử dụng dữ liệu và trích dẫn học thuật vẫn cần được tăng cường trong quá trình đào tạo đại học.

c. Mức độ tự đánh giá về nhóm năng lực giao tiếp và hợp tác trong môi trường số (Mô đun 3 - MD3): Mô đun 3 tập trung đánh giá năng lực giao tiếp, hợp tác, chia sẻ và ứng xử của SV trong môi trường số phục vụ học tập đại học. Kết quả khảo sát cho thấy ĐTB chung của MD3 đạt 4,08, phản ánh mức đạt chuẩn khá về năng lực giao tiếp và hợp tác số của SV năm nhất. Cụ thể, năng lực giao tiếp học tập qua email, LMS và mạng xã hội (KPI3.1) đạt ĐTB 4,08, với tỷ lệ SV lựa chọn mức 4 và 5 chiếm đa số (155/179 SV), cho thấy SV có khả năng sử dụng linh hoạt các kênh giao tiếp số trong học tập. Năng lực hợp tác nhóm qua công cụ số (KPI3.2) có ĐTB 3,86, thấp nhất trong mô đun, phản ánh việc một bộ phận SV còn gặp khó khăn trong phối hợp và làm việc nhóm trực tuyến. Đối với chia sẻ tài nguyên học tập số (KPI3.3), ĐTB đạt 4,08, cho thấy SV có khả năng chia sẻ tài liệu và hỗ trợ học tập cộng tác tương đối hiệu quả. Đáng chú ý, năng lực ứng xử văn minh trong giao tiếp số (KPI3.4) đạt ĐTB 4,31, cao nhất trong MD3, thể hiện nhận thức và ý thức tốt của SV về chuẩn mực và văn hóa giao tiếp trên môi trường số.

Nhìn chung, với ĐTB 4,08, SV năm nhất đã đạt chuẩn năng lực giao tiếp và hợp tác trong môi trường số. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy năng lực hợp tác nhóm thông qua công cụ số vẫn là nội dung cần được quan tâm và tăng cường trong quá trình đào tạo.

d. Mức độ tự đánh giá về nhóm năng lực sáng tạo nội dung số (Mô đun 4 - MD4): Mô đun 4 đánh giá năng lực của SV năm nhất trong việc tạo lập, thiết kế, chỉnh sửa và sử dụng nội dung số phục vụ học tập đại học, gắn với yêu cầu tuân thủ bản quyền. Kết quả khảo sát cho thấy ĐTB chung của MD4 đạt 4,03, phản ánh mức đạt chuẩn khá về năng lực sáng tạo nội dung số. Cụ thể, năng lực soạn thảo nội dung học tập số (KPI4.1) đạt ĐTB 4,06, cho thấy SV có khả năng tạo lập các văn bản, báo cáo và bài tập trực tuyến ở mức khá tốt. Năng lực thiết kế bài thuyết trình và sản phẩm học tập số (KPI4.2) có ĐTB 3,92, trong khi chỉnh sửa nội dung số (KPI4.3) đạt ĐTB 3,95, phản ánh rằng SV chủ yếu đáp ứng được yêu cầu ở mức cơ bản, song còn hạn chế về các kỹ năng thiết kế, chỉnh sửa nâng cao nhằm nâng cao tính thẩm mỹ và hiệu quả truyền tải thông tin. Ngược lại, năng lực tuân thủ bản quyền khi sử dụng nội dung số (KPI4.4) đạt ĐTB 4,18, cao nhất trong mô đun, cho thấy SV có nhận thức khá tốt về quyền sở hữu trí tuệ và đạo đức học thuật trong môi trường số.

Nhìn chung, với ĐTB 4,03, SV năm nhất đạt chuẩn năng lực sáng tạo nội dung số. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy sự chênh lệch giữa các năng lực thành phần, trong đó các kỹ năng thiết kế và chỉnh sửa nội dung số cần tiếp tục được tăng cường trong chương trình đào tạo.

e. Mức độ tự đánh giá về nhóm năng lực an toàn số (Mô đun 5 - MD5): Mô đun 5 đánh giá năng lực của SV năm nhất trong việc đảm bảo an toàn, bảo mật và sử dụng công nghệ số có trách nhiệm trong môi trường học tập trực tuyến. Kết quả khảo sát cho thấy ĐTB chung của mô đun đạt 4,25, cao nhất trong các mô đun được khảo sát, phản ánh mức đạt chuẩn tốt về năng lực an toàn số của SV. Cụ thể, năng lực bảo mật thông tin cá nhân (KPI5.1) và sử dụng công nghệ số an toàn, có trách nhiệm (KPI5.4) đều đạt ĐTB 4,31, với tỷ lệ SV lựa chọn mức 4 và 5 chiếm ưu thế tuyệt đối, cho thấy nhận thức và ý thức trách nhiệm số của SV ở mức cao. Năng lực nhận diện rủi ro an toàn thông tin (KPI5.2) đạt ĐTB 4,22, phản ánh khả năng nhận biết các nguy cơ phổ biến trong môi trường số tương đối tốt. Trong khi đó, năng lực phòng tránh lừa đảo và mã độc (KPI5.3) có ĐTB 4,18, tuy vẫn ở mức cao nhưng còn tồn tại một bộ phận SV chưa thực sự tự tin trước các hình thức tấn công trực tuyến ngày càng phức tạp.

Nhìn chung, SV năm nhất đạt chuẩn tốt về năng lực an toàn số, thể hiện rõ ở ý thức bảo vệ thông tin cá nhân và trách nhiệm khi sử dụng công nghệ số. Kết quả này cho thấy hiệu quả bước đầu của các hoạt động tuyên truyền và giáo dục về an toàn thông tin trong nhà trường, đồng thời cũng gợi mở nhu

cầu tiếp tục tăng cường đào tạo chuyên sâu về nhận diện và phòng tránh các rủi ro số mới nổi.

f. *Mức độ tự đánh giá về nhóm năng lực giải quyết vấn đề và phát triển năng lực số (Mô-đun 6 - MD6)*: Mô-đun 6 đánh giá năng lực của SV năm nhất trong việc vận dụng công nghệ số để giải quyết các vấn đề học tập, lựa chọn công cụ phù hợp, tự học - tự bồi dưỡng và thích ứng với sự thay đổi của công nghệ trong môi trường số. Kết quả khảo sát cho thấy ĐTB chung của mô-đun đạt 3,97, tương ứng mức đạt chuẩn khá, song thấp hơn so với một số mô-đun khác. Cụ thể, năng lực giải quyết vấn đề học tập bằng công nghệ số (KPI6.1) đạt ĐTB 3,98; phần lớn SV đánh giá ở mức 4 và 5, cho thấy khả năng sử dụng công nghệ số để hỗ trợ xử lý bài tập và khai thác tài nguyên học tập. Tuy nhiên, tỷ lệ SV lựa chọn mức 3 vẫn còn đáng kể, phản ánh sự chưa vững chắc về năng lực này ở một bộ phận người học. Năng lực lựa chọn công cụ số phù hợp với nhiệm vụ học tập (KPI6.2) có ĐTB cao nhất trong mô-đun (4,02), cho thấy SV bước đầu có khả năng nhận diện và sử dụng công cụ số phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả học tập. Ngược lại, năng lực tự học và tự bồi dưỡng năng lực số (KPI6.3) đạt ĐTB thấp nhất (3,89), với tỷ lệ SV đánh giá ở mức trung bình còn tương đối cao. Điều này cho thấy thói quen tự học, học tập suốt đời và chủ động cập nhật công nghệ mới của SV năm nhất chưa được hình thành rõ nét. Năng lực thích ứng với công nghệ và môi trường số mới (KPI6.4) đạt ĐTB 3,98, phản ánh khả năng thích ứng ở mức khá, song vẫn tồn tại sự chênh lệch giữa các nhóm SV.

Tổng hợp kết quả mô-đun 6 cho thấy SV năm nhất cơ bản đạt chuẩn năng lực giải quyết vấn đề và phát triển năng lực số. Tuy nhiên, đây là mô-đun có mức điểm thấp hơn so với các mô-đun khác, cho thấy các năng lực mang tính phát triển dài hạn như tự học, tự bồi dưỡng và thích ứng công nghệ vẫn còn nhiều khoảng trống cần tiếp tục được tăng cường trong quá trình đào tạo.

2.2.3. Tổng hợp và so sánh năng lực số của sinh viên theo 6 mô-đun

Kết quả khảo sát NLS của SV năm nhất cho thấy mức độ đạt chuẩn khác nhau giữa các mô-đun thuộc khung NLS. Điểm trung bình của các mô-đun dao động từ 3,89 đến 4,25, phản ánh bức tranh tương đối toàn diện về NLS của SV trong giai đoạn đầu đại học.

Bảng 2: Tổng hợp điểm trung bình theo mô-đun

Mô-đun	Nội dung	Điểm trung bình
MD1	Sử dụng công nghệ số cơ bản	3,89
MD2	Khai thác thông tin & dữ liệu số	4,08
MD3	Giao tiếp & hợp tác trong môi trường số	4,08
MD4	Sáng tạo nội dung số	4,03
MD5	An toàn số	4,25
MD6	Giải quyết vấn đề & phát triển năng lực số	3,97

(Nguồn: tổng hợp từ khảo sát)

Từ bảng tổng hợp trên cho thấy SV năm nhất trong giáo dục đại học đã đạt chuẩn NLS theo khung năng lực số quy định, tuy nhiên mức độ đạt chuẩn không đồng đều giữa các mô-đun.

Thứ nhất, năng lực an toàn số (MD5) nổi bật nhất, cho thấy hiệu quả của các hoạt động tuyên truyền, giáo dục về bảo mật thông tin, trách nhiệm số và đạo đức trong môi trường số. Điều này phù hợp với bối cảnh gia tăng các rủi ro an toàn thông tin và sự quan tâm của xã hội đối với vấn đề này.

Thứ hai, năng lực khai thác thông tin, giao tiếp và hợp tác số (MD2, MD3) đạt mức khá cao, phản ánh khả năng thích ứng nhanh của SV với môi trường học tập số. Tuy nhiên, các kỹ năng học thuật nâng cao như sử dụng dữ liệu cho nghiên cứu và hợp tác nhóm hiệu quả vẫn còn hạn chế ở một bộ phận SV.

Thứ ba, các năng lực mang tính phát triển bền vững như sáng tạo nội dung số, giải quyết vấn đề, tự học và thích ứng công nghệ (MD4, MD6) có ĐTB thấp hơn, cho thấy SV năm nhất chưa hình thành rõ ràng năng lực học tập suốt đời trong môi trường số.

2.2.4. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo năng lực số cho sinh viên của Trường Đại học Bạc Liêu trong tương lai

Qua kết quả khảo sát đã thu thập và phân tích ở trên, nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo NLS cho SV của Trường Đại học Bạc Liêu nói chung, của Khoa Kinh tế và Luật nói riêng thì trong chương trình đào tạo năm nhất, nhà trường cần quan tâm một số năng lực thành phần cũng như rèn luyện thêm kỹ năng cho SV cụ thể sau:

- Tăng cường hướng dẫn sử dụng LMS ngay từ đầu khóa; Tích hợp các hoạt động học tập yêu cầu sử dụng phần mềm văn phòng ở mức nâng cao; Xem mô đun 1 như nền tảng để phát triển các mô-đun NLS tiếp theo.

- Tăng cường hướng dẫn kỹ năng sử dụng dữ liệu số trong bài tập, tiểu luận; Lồng ghép nội dung về trích dẫn, đạo đức học thuật và phòng chống đạo văn trong các học phần đại cương; Kết nối chặt chẽ mô đun 2 với học phần Tin học căn bản và các học phần phương pháp học tập ở đại học.

- Cần tăng cường các hoạt động học tập theo nhóm sử dụng công cụ số; Lồng ghép rèn luyện kỹ năng hợp tác số trong các học phần đại cương; Ngoài ra, phát huy điểm mạnh về ứng xử văn minh để xây dựng môi trường học tập số tích cực.

- Cần tăng cường các hoạt động học tập yêu cầu SV thiết kế sản phẩm số; Lồng ghép kỹ năng trình bày, trực quan hóa thông tin trong các học phần đại cương; Tiếp tục duy trì và phát huy giáo dục về bản quyền và đạo đức học thuật trong môi trường học số.

- Cần tiếp tục nâng cao kỹ năng phòng tránh lừa đảo và mã độc; Tăng cường các tình huống thực hành về an toàn thông tin; Duy trì và cập nhật nội dung giáo dục an toàn số trong chương trình đào tạo.

- Cần tăng cường các hoạt động học tập theo hướng giải quyết vấn đề (problem-based learning); Khuyến khích và hỗ trợ SV hình thành thói quen tự học, tự cập nhật công nghệ; Lồng ghép các nhiệm vụ học tập mở, yêu cầu SV lựa chọn và khai thác công cụ số đa dạng.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã đánh giá NLS của SV năm nhất Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu dựa trên khung NLS gồm 6 mô-đun theo Quyết định 1504/QĐ-BGDĐT ngày 30/5/2025. Kết quả khảo sát cho thấy NLS của SV nhìn chung đã đạt mức khá, với ĐTB các mô-đun dao động từ 3,89 đến 4,25 trên thang đo 5 mức. Tuy nhiên, kết quả cũng chỉ ra sự phát triển chưa đồng đều giữa các năng lực thành phần, đặc biệt là các năng lực mang tính vận dụng cao và phát triển dài hạn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất nhà trường cần định hướng điều chỉnh nội dung và phương pháp giảng dạy học phần Tin học căn bản theo tiếp cận năng lực, tăng cường các hình thức dạy học theo dự án, theo vấn đề, đồng thời lồng ghép đánh giá NLS thông qua hệ thống chỉ số KPI cho từng mô-đun. Nghiên cứu góp phần cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho việc triển khai khung NLS trong giáo dục đại học, đồng thời là cơ sở tham khảo cho các nhà quản lý và giảng viên trong việc xây dựng chuẩn đầu ra, thiết kế chương trình đào tạo và đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm phát triển NLS cho SV ngay từ năm học đầu tiên.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Chương trình Chuyển đổi số ngành Giáo dục giai đoạn 2021–2025, định hướng đến 2030*.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025). *Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT, ngày 24 tháng 01 năm 2025 Quy định Khung năng lực số cho người học*.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025). *Quyết định số 1504/QĐ-BGDĐT, ngày 30/5/2025 ban hành Chương trình phổ cập kiến thức, kỹ năng số cho sinh viên trong các cơ sở giáo dục đào tạo*.
- [4] European Commission (2022). *DigComp 2.2: The Digital Competence Framework*. <https://publications.jrc.ec.europa.eu/repository/handle/JRC128415>.
- [5] Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 ban hành Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- [6] Trần Thị Hồng (2025). *Thực trạng năng lực số của sinh viên Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên, tập 230, số 04, tr. 263-272.
- [7] UNESCO (2018). *Digital Literacy Global Framework*. Nguồn: <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000265403>.